SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN HUỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 875/QĐ-THCS-THPTNH *Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của Trường THCS và THPT Nguyễn Huệ (Lần 7)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN HUỆ

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công văn số 4480/SGDĐT-KHTC ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về việc triển khai các nội dung về công khai ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 5817/QĐ-SGDĐT ngày 10 tháng 11 năm 2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 (lần 19).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 (lần 7) của Trường THCS và THPT Nguyễn Huệ.

(Kèm theo Mẫu biểu số 74_ban hành kèm theo Thông tư số 26/2026/TT-BTC và Quyết định số 5817/QĐ-SGDĐT ngày 10/11/2026).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà) Phó hiệu trưởng, tổ trưởng văn phòng, các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Website trường;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NGUYỄN HUỆ

Phạm Thị Minh Tuyến

Đơn vị: Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Nguyễn Huệ **Mẫu biểu số 74**

Chương: 422

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2026

(Kèm theo Quyết định số 875/QĐ-THCS-THPTNH ngày 25/ 11/2026 của trường THCS và THPT Nguyễn Huệ)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	
I	**Số thu phí, lệ phí**	
1	**Lệ phí**	
2	**Phí**	
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**	
1	***Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề***	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
2	***Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình***	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
3	***Chi hoạt động kinh tế***	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
4	***Chi quản lý hành chính***	
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	
1	**Lệ phí**	
2	**Phí**	
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**1.486.693.000**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**1.486.693.000**
1	**Chi quản lý hành chính**	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	
2	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
-	*Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ*	
-	*Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ*	
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
-	*Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo*	

STT	Nội dung	Dự toán được giao
-	*Nhiệm vụ chuyển đổi số*	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	**1.486.693.000**
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	705.000.000
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	781.693.000
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
5	**Chi bảo đảm xã hội**	
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
6	**Chi hoạt động kinh tế**	
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
II	**Nguồn vốn viện trợ**	
1	**Chi quản lý hành chính**	
2	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	
5	**Chi bảo đảm xã hội**	
6	**Chi hoạt động kinh tế**	
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	
1	**Chi quản lý hành chính**	
2	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	
5	**Chi bảo đảm xã hội**	

STT	Nội dung	Dự toán được giao
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	

Ngày 25 tháng 11 năm 2026

Hiệu trưởng



Phạm Thị Minh Tuyến

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 5817 /QĐ-SGDĐT	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 (lần 19)

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 3199/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2026 về việc bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 cho Sở Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Công văn số 9249/UBND-VX ngày 02 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về kinh phí thực hiện chính sách miễn phí sách giáo khoa và Nghị quyết số 83/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố tại các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Kế hoạch - Tài chính Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 (lần 19) của các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2026 được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông (Bà) Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Phòng Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Sở Tài chính (để phối hợp);
- KBNN Khu vực II (để phối hợp);
- Các Phòng GD - KBNN KV II nơi đơn vị giao dịch (để phối hợp);
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Tấn Phát

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Đính kèm quyết định số: 5817/QĐ-SGDĐT ngày 10 tháng 11 năm 2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	Chương	Loại	Khoản	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	KINH PHÍ NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ (nguồn NSTP - nguồn 13)	KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ (nguồn NSTP - nguồn 12)	KINH PHÍ PHỤ TRỘI, LÀM THÊM GIỜ	KINH PHÍ SÁCH GIÁO KHOA	KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 83/2025/NQ-HĐND	KINH PHÍ MUA SẮM, SỬA CHỮA CHỮA	GHI CHÚ
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*3*	*4=5+7*	*5=6*	*6*	*7=8*	*8=9+10+11+12*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
		TỔNG CỘNG				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	1040015	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo (Sự nghiệp giáo dục)	422	070	098	**(537.624.377)**	**(537.624.377)**	**(198.136.000)**	(198.136.000)	**(339.488.377)**	(339.488.377)	(307.464.839)	(8.845.545)	(8.380.700)	(14.797.293)	
	CỘNG					**537.624.377**	**537.624.377**	**198.136.000**	**198.136.000**	**339.488.377**	**339.488.377**	**307.464.839**	**8.845.545**	**8.380.700**	**14.797.293**	
1	3034214	Trung tâm Thông tin và Chương trình giáo dục	422	070	098	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	1042363	Trường Mầm non 19/5 Thành phố	422	070	071	**1.491.324**	**1.491.324**	**686.000**	686.000	**805.324**	805.324	805.324	-	-		
3	1006377	Trường Mầm non Thành phố	422	070	071	**1.525.039**	**1.525.039**	**477.000**	477.000	**1.048.039**	1.048.039	1.048.039	-	-		
4	1032812	Trường Mầm non Nam Sài Gòn	422	070	071	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
5	1006382	Trung tâm Hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập cho người khuyết tật	422	070	071	**485.000**	**485.000**	**485.000**	485.000	-	-	-	-	-		
6	1042683	Trường Phổ thông đặc biệt Nguyễn Đình Chiểu	422	070	072	**660.000**	**660.000**	**660.000**	660.000	-	-	-	-	-		
7	1015952	Trung tâm Hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập Bình Chánh	422	070	072	**565.000**	**565.000**	**565.000**	565.000	-	-	-	-	-		
8	1086114	Trung tâm Hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập quận Tân Bình	422	070	072	**816.637**	**816.637**	**388.000**	388.000	**428.637**	428.637	428.637	-	-		
9	1076866	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Lê Thị Hồng Gấm	422	070	074	**2.059.791**	**2.059.791**	**744.000**	744.000	**1.315.791**	1.315.791	1.265.000	17.791	33.000		
10	1072912	Trường THPT Bùi Thị Xuân	422	070	074	**4.537.478**	**4.537.478**	**1.161.000**	1.161.000	**3.376.478**	3.376.478	3.097.785	158.693	120.000		
11	1061105	Trường THPT Trưng Vương	422	070	074	**3.243.601**	**3.243.601**	**1.645.000**	1.645.000	**1.598.601**	1.598.601	1.464.000	92.601	42.000		
12	1060634	Trường THPT chuyên Trần Đại Nghĩa	422	070	074	**6.930.029**	**6.930.029**	**2.127.000**	2.127.000	**4.803.029**	4.803.029	4.771.000	30.829	1.200		
13	1133410	Trường THCS và THPT Trần Đại Nghĩa	422	070	074	**2.411.683**	**2.411.683**	**1.010.000**	1.010.000	**1.401.683**	1.401.683	1.363.420	20.663	17.600		
14	1069844	Trường THPT Ten Lơ Man	422	070	074	**1.880.296**	**1.880.296**	**926.000**	926.000	**954.296**	954.296	930.000	18.296	6.000		

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	Chương	Loại	Khoản	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	KINH PHÍ NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ (nguồn NSTP - nguồn 13)	KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ (nguồn NSTP - nguồn 12)	KINH PHÍ PHỤ TRỘI, LÀM THÊM GIỜ	KINH PHÍ SÁCH GIÁO KHOA	KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 83/2025/NQ-HĐND	KINH PHÍ MUA SẮM, SỬA CHỮA CHỮA	GHI CHÚ
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*3*	*4=5+7*	*5=6*	*6*	*7=8*	*8=9+10+11+12*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
15	1086001	Trường THPT Lương Thế Vinh	422	070	074	**3.950.321**	**3.950.321**	**1.135.000**	1.135.000	**2.815.321**	2.815.321	2.700.550	29.271	85.500		
16	1069843	Trường THPT Giồng Ông Tố	422	070	074	**5.777.864**	**5.777.864**	**961.000**	961.000	**4.816.864**	4.816.864	2.202.600	24.864	14.400	2.575.000	
17	1003700	Trường THPT Thủ Thiêm	422	070	074	**6.409.230**	**6.409.230**	**1.031.000**	1.031.000	**5.378.230**	5.378.230	2.500.000	28.830	23.400	2.826.000	
18	1003702	Trường THPT Lê Quý Đôn	422	070	074	**2.213.760**	**2.213.760**	**494.000**	494.000	**1.719.760**	1.719.760	1.646.009	32.951	40.800		
19	1039166	Trường THPT Marie Curie	422	070	074	**4.602.454**	**4.602.454**	**1.704.000**	1.704.000	**2.898.454**	2.898.454	2.768.770	61.884	67.800		
20	1008124	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	422	070	074	**3.271.955**	**3.271.955**	**1.173.000**	1.173.000	**2.098.955**	2.098.955	1.979.603	29.952	89.400		
21	1046716	Trường THPT Nguyễn Thị Diệu	422	070	074	**3.372.359**	**3.372.359**	**1.104.000**	1.104.000	**2.268.359**	2.268.359	1.730.000	492.159	46.200		
22	1060559	Trường THPT Nguyễn Trãi	422	070	074	**2.643.225**	**2.643.225**	**974.000**	974.000	**1.669.225**	1.669.225	1.514.805	127.420	27.000		
23	1076001	Trường THPT Nguyễn Hữu Thọ	422	070	074	**4.327.371**	**4.327.371**	**1.227.000**	1.227.000	**3.100.371**	3.100.371	2.761.651	254.720	84.000		
24	1042857	Trường THPT Hùng Vương	422	070	074	**5.193.776**	**5.193.776**	**1.709.000**	1.709.000	**3.484.776**	3.484.776	2.996.366	47.410	441.000		
25	1071559	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong	422	070	074	**4.887.335**	**4.887.335**	**2.593.000**	2.593.000	**2.294.335**	2.294.335	2.147.660	51.875	94.800		
26	1068661	Trường THPT Trần Khai Nguyên	422	070	074	**3.838.587**	**3.838.587**	**1.220.000**	1.220.000	**2.618.587**	2.618.587	2.174.520	127.867	316.200		
27	1010342	Trường THPT Trần Hữu Trang	422	070	074	**1.932.010**	**1.932.010**	**652.000**	652.000	**1.280.010**	1.280.010	1.220.764	52.046	7.200		
28	1058084	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	422	070	074	**4.538.892**	**4.538.892**	**1.644.000**	1.644.000	**2.894.892**	2.894.892	2.445.046	132.446	317.400		
29	1060635	Trường THPT Bình Phú	422	070	074	**3.610.143**	**3.610.143**	**1.098.000**	1.098.000	**2.512.143**	2.512.143	2.242.908	89.235	180.000		
30	1109454	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	422	070	074	**3.671.211**	**3.671.211**	**1.291.000**	1.291.000	**2.380.211**	2.380.211	2.121.514	36.697	222.000		
31	1125719	Trường THPT Phạm Phú Thứ	422	070	074	**4.082.872**	**4.082.872**	**1.154.000**	1.154.000	**2.928.872**	2.928.872	2.343.326	246.546	339.000		
32	1040081	Trường THPT Lê Thánh Tôn	422	070	074	**3.484.955**	**3.484.955**	**988.000**	988.000	**2.496.955**	2.496.955	2.456.199	12.556	28.200		
33	1001956	Trường THPT Ngô Quyền	422	070	074	**4.441.381**	**4.441.381**	**1.199.000**	1.199.000	**3.242.381**	3.242.381	1.973.673	178.508	19.200	1.071.000	
34	1038773	Trường THPT Tân Phong	422	070	074	**4.271.040**	**4.271.040**	**1.003.000**	1.003.000	**3.268.040**	3.268.040	1.570.592	30.848	24.600	1.642.000	
35	1060564	Trường THPT Lương Văn Can	422	070	074	**3.525.657**	**3.525.657**	**1.100.000**	1.100.000	**2.425.657**	2.425.657	2.127.641	205.016	93.000		
36	1040014	Trường THPT Ngô Gia Tự	422	070	074	**4.932.479**	**4.932.479**	**982.000**	982.000	**3.950.479**	3.950.479	2.971.848	11.431	67.200	900.000	

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	Chương	Loại	Khoản	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	KINH PHÍ NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ (nguồn NSTP - nguồn 13)	KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ (nguồn NSTP - nguồn 12)	KINH PHÍ PHỤ TRỘI, LÀM THÊM GIỜ	KINH PHÍ SÁCH GIÁO KHOA	KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 83/2025/NQ-HĐND	KINH PHÍ MUA SẮM, SỬA CHỮA CHỮA	GHI CHÚ
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*3*	*4=5+7*	*5=6*	*6*	*7=8*	*8=9+10+11+12*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
37	1037221	Trường THPT Tạ Quang Bửu	422	070	074	**2.896.611**	**2.896.611**	**1.028.000**	1.028.000	**1.868.611**	1.868.611	1.724.768	59.843	84.000		
38	1076008	Trường phổ thông năng khiếu TD, TT Nguyễn Thị Định	422	070	074	**3.333.240**	**3.333.240**	**2.024.000**	2.024.000	**1.309.240**	1.309.240	1.170.420	8.820	130.000		
39	1105244	Trường THPT Nguyễn Văn Linh	422	070	074	**2.688.188**	**2.688.188**	**873.000**	873.000	**1.815.188**	1.815.188	1.722.000	25.388	67.800		
40	1122500	Trường THPT Võ Văn Kiệt	422	070	074	**4.804.507**	**4.804.507**	**1.037.000**	1.037.000	**3.767.507**	3.767.507	3.484.362	125.945	157.200		
41	1040223	Trường THPT Nguyễn Huệ	422	070	074	**5.008.052**	**5.008.052**	**1.161.000**	1.161.000	**3.847.052**	3.847.052	3.825.000	3.452	18.600		
42	1040247	Trường THPT Phước Long	422	070	074	**3.319.671**	**3.319.671**	**1.032.000**	1.032.000	**2.287.671**	2.287.671	526.460	23.211	21.000	1.717.000	
43	1043924	Trường THPT Long Trường	422	070	074	**2.798.716**	**2.798.716**	**1.000.000**	1.000.000	**1.798.716**	1.798.716	1.756.000	19.916	22.800		
44	1110143	Trường THPT Nguyễn Văn Tăng	422	070	074	**2.109.852**	**2.109.852**	**1.290.000**	1.290.000	**819.852**	819.852	790.000	3.452	26.400		
45	1016211	Trường THPT Nguyễn Du	422	070	074	**2.060.142**	**2.060.142**	**546.000**	546.000	**1.514.142**	1.514.142	1.418.856	42.486	52.800		
46	1040082	Trường THPT Nguyễn An Ninh	422	070	074	**4.427.366**	**4.427.366**	**1.165.000**	1.165.000	**3.262.366**	3.262.366	3.144.245	112.121	6.000		
47	1058491	Trường THPT Nguyễn Khuyến	422	070	074	**5.211.740**	**5.211.740**	**1.243.000**	1.243.000	**3.968.740**	3.968.740	3.613.424	213.716	141.600		
48	1049798	Trường THCS - THPT Diên Hồng	422	070	074	**3.042.311**	**3.042.311**	**893.000**	893.000	**2.149.311**	2.149.311	1.860.310	56.501	232.500		
49	1045805	Trường THCS - THPT Sương Nguyệt Anh	422	070	074	**2.108.518**	**2.108.518**	**839.000**	839.000	**1.269.518**	1.269.518	998.273	157.645	113.600		
50	1040251	Trường THPT Nam Kỳ Khởi Nghĩa	422	070	074	**4.582.795**	**4.582.795**	**1.204.000**	1.204.000	**3.378.795**	3.378.795	2.879.508	47.487	451.800		
51	1060858	Trường THPT Nguyễn Hiền	422	070	074	**1.533.797**	**1.533.797**	**469.000**	469.000	**1.064.797**	1.064.797	754.751	24.446	285.600		
52	1086050	Trường THPT Trần Quang Khải	422	070	074	**4.623.577**	**4.623.577**	**1.392.000**	1.392.000	**3.231.577**	3.231.577	3.002.202	13.375	216.000		
53	1003701	Trường THPT Võ Trường Toản	422	070	074	**2.009.141**	**2.009.141**	**1.016.000**	1.016.000	**993.141**	993.141	974.376	765	18.000		
54	1042858	Trường THPT Thạnh Lộc	422	070	074	**3.508.171**	**3.508.171**	**1.234.000**	1.234.000	**2.274.171**	2.274.171	2.200.256	46.315	27.600		
55	1038766	Trường THPT Trường Chinh	422	070	074	**5.251.971**	**5.251.971**	**1.456.000**	1.456.000	**3.795.971**	3.795.971	3.761.612	13.959	20.400		
56	1008063	Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền	422	070	074	**2.261.278**	**2.261.278**	**1.014.000**	1.014.000	**1.247.278**	1.247.278	1.179.778	64.500	3.000		
57	1060778	Trường THPT Tân Bình	422	070	074	**4.246.512**	**4.246.512**	**1.229.000**	1.229.000	**3.017.512**	3.017.512	2.865.245	99.467	52.800		
58	1046613	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	422	070	074	**3.226.547**	**3.226.547**	**1.134.000**	1.134.000	**2.092.547**	2.092.547	2.012.000	22.347	58.200		

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	Chương	Loại	Khoản	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	KINH PHÍ NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ (nguồn NSTP - nguồn 13)	KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ (nguồn NSTP - nguồn 12)	KINH PHÍ PHỤ TRỘI, LÀM THÊM GIỜ	KINH PHÍ SÁCH GIÁO KHOA	KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 83/2025/NQ-HĐND	KINH PHÍ MUA SẮM, SỬA CHỮA CHỮA	GHI CHÚ
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*3*	*4=5+7*	*5=6*	*6*	*7=8*	*8=9+10+11+12*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
59	1068660	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	422	070	074	**4.071.007**	**4.071.007**	**1.225.000**	1.225.000	**2.846.007**	2.846.007	2.812.642	17.765	15.600		
60	1042466	Trường THPT Trần Phú	422	070	074	**3.633.105**	**3.633.105**	**1.280.000**	1.280.000	**2.353.105**	2.353.105	2.262.556	15.549	75.000		
61	1032621	Trường THPT Tây Thạnh	422	070	074	**5.189.039**	**5.189.039**	**1.585.000**	1.585.000	**3.604.039**	3.604.039	3.543.688	30.351	30.000		
62	1125808	Trường THPT Lê Trọng Tấn	422	070	074	**4.251.192**	**4.251.192**	**1.033.000**	1.033.000	**3.218.192**	3.218.192	3.119.473	60.919	37.800		
63	1039169	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	422	070	074	**4.611.522**	**4.611.522**	**1.409.000**	1.409.000	**3.202.522**	3.202.522	3.122.000	35.522	45.000		
64	1042552	Trường THPT Thanh Đa	422	070	074	**2.614.021**	**2.614.021**	**1.016.000**	1.016.000	**1.598.021**	1.598.021	1.562.102	13.119	22.800		
65	1039987	Trường THPT Gia Định	422	070	074	**4.260.172**	**4.260.172**	**1.381.000**	1.381.000	**2.879.172**	2.879.172	2.763.810	85.362	30.000		
66	1060563	Trường THPT Phan Đăng Lưu	422	070	074	**5.136.403**	**5.136.403**	**1.118.000**	1.118.000	**4.018.403**	4.018.403	3.920.778	67.625	30.000		
67	1073003	Trường THPT Võ Thị Sáu	422	070	074	**3.766.750**	**3.766.750**	**1.364.000**	1.364.000	**2.402.750**	2.402.750	2.366.117	5.433	31.200		
68	1114361	Trường THPT Trần Văn Giàu	422	070	074	**4.508.540**	**4.508.540**	**1.123.000**	1.123.000	**3.385.540**	3.385.540	3.346.583	4.157	34.800		
69	1052865	Trường THPT Phú Nhuận	422	070	074	**3.578.988**	**3.578.988**	**1.305.000**	1.305.000	**2.273.988**	2.273.988	2.227.591	16.997	29.400		
70	1046742	Trường THPT Hàn Thuyên	422	070	074	**4.005.743**	**4.005.743**	**1.015.000**	1.015.000	**2.990.743**	2.990.743	2.943.107	29.636	18.000		
71	1046616	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	422	070	074	**4.874.826**	**4.874.826**	**1.446.000**	1.446.000	**3.428.826**	3.428.826	3.357.898	49.928	21.000		
72	1069842	Trường THPT Gò Vấp	422	070	074	**3.354.222**	**3.354.222**	**1.055.000**	1.055.000	**2.299.222**	2.299.222	2.250.100	24.522	24.600		
73	1040248	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	422	070	074	**3.615.187**	**3.615.187**	**1.402.000**	1.402.000	**2.213.187**	2.213.187	2.173.654	18.533	21.000		
74	1037383	Trường THPT Trần Hưng Đạo	422	070	074	**3.943.893**	**3.943.893**	**1.553.000**	1.553.000	**2.390.893**	2.390.893	2.274.247	87.246	29.400		
75	1058082	Trường THPT Tam Phú	422	070	074	**3.281.513**	**3.281.513**	**1.034.000**	1.034.000	**2.247.513**	2.247.513	2.195.919	30.594	21.000		
76	1014981	Trường THPT Thủ Đức	422	070	074	**3.482.030**	**3.482.030**	**1.432.000**	1.432.000	**2.050.030**	2.050.030	1.988.000	26.630	35.400		
77	1046744	Trường THPT Nguyễn Hữu Huân	422	070	074	**3.705.547**	**3.705.547**	**1.138.000**	1.138.000	**2.567.547**	2.567.547	2.540.291	11.056	16.200		
78	1037384	Trường THPT Hiệp Bình	422	070	074	**7.222.282**	**7.222.282**	**1.067.000**	1.067.000	**6.155.282**	6.155.282	2.400.000	12.482	25.800	3.717.000	
79	1118192	Trường THPT Đào Sơn Tây	422	070	074	**3.976.549**	**3.976.549**	**1.216.000**	1.216.000	**2.760.549**	2.760.549	2.727.900	5.649	27.000		
80	1127196	Trường THPT Linh Trung	422	070	074	**3.739.338**	**3.739.338**	**1.418.000**	1.418.000	**2.321.338**	2.321.338	2.302.323	8.815	10.200		

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	Chương	Loại	Khoản	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	KINH PHÍ NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ (nguồn NSTP - nguồn 13)	KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ (nguồn NSTP - nguồn 12)	KINH PHÍ PHỤ TRỘI, LÀM THÊM GIỜ	KINH PHÍ SÁCH GIÁO KHOA	KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 83/2025/NQ-HĐND	KINH PHÍ MUA SẮM, SỬA CHỮA CHỮA	GHI CHÚ
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*3*	*4=5+7*	*5=6*	*6*	*7=8*	*8=9+10+11+12*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
81	1046743	Trường THPT An Nhơn Tây	422	070	074	**2.306.972**	**2.306.972**	**1.087.000**	1.087.000	**1.219.972**	1.219.972	1.182.512	23.060	14.400		
82	1073929	Trường THPT Củ Chi	422	070	074	**3.086.602**	**3.086.602**	**1.174.000**	1.174.000	**1.912.602**	1.912.602	1.883.436	7.566	21.600		
83	1042554	Trường THPT Quang Trung	422	070	074	**3.048.247**	**3.048.247**	**974.000**	974.000	**2.074.247**	2.074.247	2.052.247	8.800	13.200		
84	1042734	Trường THPT Trung Phú	422	070	074	**2.033.387**	**2.033.387**	**1.114.000**	1.114.000	**919.387**	919.387	870.528	27.259	21.600		
85	1037222	Trường THPT Trung Lập	422	070	074	**2.158.932**	**2.158.932**	**687.000**	687.000	**1.471.932**	1.471.932	1.446.000	11.532	14.400		
86	1038764	Trường THPT Phú Hòa	422	070	074	**2.078.591**	**2.078.591**	**945.000**	945.000	**1.133.591**	1.133.591	1.094.815	15.376	23.400		
87	1038540	Trường THPT Tân Thông Hội	422	070	074	**2.925.654**	**2.925.654**	**1.022.000**	1.022.000	**1.903.654**	1.903.654	1.875.454	-	28.200		
88	1014727	Trường THPT Lý Thường Kiệt	422	070	074	**2.282.492**	**2.282.492**	**957.000**	957.000	**1.325.492**	1.325.492	1.297.030	14.062	14.400		
89	1046617	Trường THPT Nguyễn Hữu Cầu	422	070	074	**4.260.735**	**4.260.735**	**1.051.000**	1.051.000	**3.209.735**	3.209.735	3.138.579	61.556	9.600		
90	1046615	Trường THPT Bà Điểm	422	070	074	**3.350.378**	**3.350.378**	**1.132.000**	1.132.000	**2.218.378**	2.218.378	2.197.381	1.797	19.200		
91	1076003	Trường THPT Nguyễn Hữu Tiến	422	070	074	**3.688.152**	**3.688.152**	**974.000**	974.000	**2.714.152**	2.714.152	2.678.000	16.952	19.200		
92	1043921	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	422	070	074	**2.426.086**	**2.426.086**	**1.043.000**	1.043.000	**1.383.086**	1.383.086	1.351.598	2.688	28.800		
93	1114460	Trường THPT Phạm Văn Sáng	422	070	074	**3.746.032**	**3.746.032**	**1.156.000**	1.156.000	**2.590.032**	2.590.032	2.553.367	7.265	29.400		
94	1058527	Trường THPT An Lạc	422	070	074	**2.627.423**	**2.627.423**	**1.251.000**	1.251.000	**1.376.423**	1.376.423	1.257.899	18.924	99.600		
95	1086051	Trường THPT Vĩnh Lộc	422	070	074	**3.302.758**	**3.302.758**	**1.064.000**	1.064.000	**2.238.758**	2.238.758	2.209.015	8.743	21.000		
96	1110106	Trường THPT Bình Tân	422	070	074	**3.272.644**	**3.272.644**	**1.195.000**	1.195.000	**2.077.644**	2.077.644	2.029.304	26.740	21.600		
97	1110153	Trường THPT Bình Hưng Hòa	422	070	074	**4.366.021**	**4.366.021**	**1.193.000**	1.193.000	**3.173.021**	3.173.021	3.107.295	23.126	42.600		
98	1105299	Trường THPT Nguyễn Hữu Cảnh	422	070	074	**2.619.398**	**2.619.398**	**1.053.000**	1.053.000	**1.566.398**	1.566.398	1.549.540	10.258	6.600		
99	1058492	Trường THPT Bình Chánh	422	070	074	**4.263.653**	**4.263.653**	**1.281.000**	1.281.000	**2.982.653**	2.982.653	2.670.725	272.928	39.000		
100	1061104	Trường THPT Đa Phước	422	070	074	**2.043.050**	**2.043.050**	**839.000**	839.000	**1.204.050**	1.204.050	1.164.000	13.050	27.000		
101	1039986	Trường THPT Lê Minh Xuân	422	070	074	**2.877.686**	**2.877.686**	**1.178.000**	1.178.000	**1.699.686**	1.699.686	1.564.998	92.088	42.600		
102	1118191	Trường THPT Tân Túc	422	070	074	**4.699.300**	**4.699.300**	**1.184.000**	1.184.000	**3.515.300**	3.515.300	3.307.416	157.484	50.400		

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	Chương	Loại	Khoản	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	KINH PHÍ NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ (nguồn NSTP - nguồn 13)	KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ (nguồn NSTP - nguồn 12)	KINH PHÍ PHỤ TRỘI, LÀM THÊM GIỜ	KINH PHÍ SÁCH GIÁO KHOA	KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 83/2025/NQ-HĐND	KINH PHÍ MUA SẮM, SỬA CHỮA CHỮA	GHI CHÚ
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*3*	*4=5+7*	*5=6*	*6*	*7=8*	*8=9+10+11+12*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
103	1120603	Trường THPT Vĩnh Lộc B	422	070	074	**3.764.711**	**3.764.711**	**1.246.000**	1.246.000	**2.518.711**	2.518.711	2.495.340	1.171	22.200		
104	1125803	Trường phổ thông năng khiếu TD, TT Bình Chánh	422	070	074	**2.817.673**	**2.817.673**	**1.635.000**	1.635.000	**1.182.673**	1.182.673	1.129.388	22.085	31.200		
105	1050023	Trường THPT Long Thới	422	070	074	**2.108.287**	**2.108.287**	**711.000**	711.000	**1.397.287**	1.397.287	1.351.955	32.732	12.600		
106	1104505	Trường THPT Phước Kiển	422	070	074	**3.167.514**	**3.167.514**	**996.000**	996.000	**2.171.514**	2.171.514	2.140.000	5.714	25.800		
107	1120604	Trường THPT Dương Văn Dương	422	070	074	**3.397.110**	**3.397.110**	**1.051.000**	1.051.000	**2.346.110**	2.346.110	2.307.212	16.698	22.200		
108	1035494	Trường THPT Bình Khánh	422	070	074	**1.489.074**	**1.489.074**	**496.000**	496.000	**993.074**	993.074	974.393	13.881	4.800		
109	1035432	Trường THPT Cần Thạnh	422	070	074	**1.108.970**	**1.108.970**	**375.000**	375.000	**733.970**	733.970	685.301	42.069	6.600		
110	1104035	Trường THPT An Nghĩa	422	070	074	**778.529**	**778.529**	**486.000**	486.000	**292.529**	292.529	258.000	30.329	4.200		
111	1127428	Trường THCS - THPT Thạnh An	422	070	074	**600.145**	**600.145**	**357.000**	357.000	**243.145**	243.145	235.170	6.375	1.600		
112	1129175	Trường THPT Hồ Thị Bi	422	070	074	**3.702.430**	**3.702.430**	**1.024.000**	1.024.000	**2.678.430**	2.678.430	2.568.375	92.055	18.000		
113	1129141	Trường THPT Dương Văn Thì	422	070	074	**2.659.696**	**2.659.696**	**1.004.000**	1.004.000	**1.655.696**	1.655.696	1.623.302	18.594	13.800		
114	1129109	Trường THPT Phong Phú	422	070	074	**2.840.760**	**2.840.760**	**919.000**	919.000	**1.921.760**	1.921.760	1.797.657	85.103	39.000		
115	1129198	Trường THPT Bình Chiểu		070	074	**2.422.887**	**2.422.887**	**1.181.000**	1.181.000	**1.241.887**	1.241.887	1.200.000	41.887	-		
116	1035599	Trường THPT năng khiếu Thể dục Thể thao	422	070	074	**1.471.292**	**1.471.292**	**427.000**	427.000	**1.044.292**	1.044.292	1.030.413	1.879	12.000		
117	1154372	Trường THPT Hoàng Thế Thiện	422	070	074	**1.113.954**	**1.113.954**	**717.000**	717.000	**396.954**	396.954	254.123	81.631	61.200		
118	1080927	Trường THPT Nam Sài Gòn	422	070	074	**35.600**	**35.600**	-	-	**35.600**	35.600	-	-	35.600		
119	1172487	Trường THPT Hà Huy Tập	422	070	074	**45.460**	**45.460**	-	-	**45.460**	45.460	-	36.460	9.000		
120	1173225	Trường THPT Phan Văn Hớn	422	070	074	**50.296**	**50.296**	-	-	**50.296**	50.296	-	45.496	4.800		
121	1172467	Trường THPT Thoại Ngọc Hầu	422	070	074	**68.793**	**68.793**	-	-	**68.793**	68.793	-	37.593	31.200		
122	1172433	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Lê Thị Riêng	422	070	074	**19.240**	**19.240**	-	-	**19.240**	19.240	-	7.140	12.100		
123	1173224	Trường THPT Võ Nguyên Giáp	422	070	074	**46.664**	**46.664**	-	-	**46.664**	46.664	-	26.264	20.400		

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	Chương	Loại	Khoản	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	KINH PHÍ NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ (nguồn NSTP - nguồn 13)	KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ (nguồn NSTP - nguồn 12)	KINH PHÍ PHỤ TRỘI, LÀM THÊM GIỜ	KINH PHÍ SÁCH GIÁO KHOA	KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 83/2025/NQ-HĐND	KINH PHÍ MUA SẮM, SỬA CHỮA CHỮA	GHI CHÚ
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*3*	*4=5+7*	*5=6*	*6*	*7=8*	*8=9+10+11+12*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
		BÌNH DƯƠNG				-	-	-	-	-	-	-	-	-		
124	1129237	Trung tâm GDNN-GDTX Bình Dương	422	070	075	**4.118.998**	**4.118.998**	**1.521.000**	1.521.000	**2.597.998**	2.597.998	2.499.306	48.292	50.400		
125	1085121	Trường THPT An Mỹ	422	070	074	**3.491.993**	**3.491.993**	**1.111.000**	1.111.000	**2.380.993**	2.380.993	2.337.685	4.308	39.000		
126	1085122	Trường THPT Chuyên Hùng Vương	422	070	074	**5.282.774**	**5.282.774**	**1.239.000**	1.239.000	**4.043.774**	4.043.774	3.985.503	41.471	16.800		
127	1085123	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	422	070	074	**2.296.569**	**2.296.569**	**860.000**	860.000	**1.436.569**	1.436.569	1.399.730	3.239	33.600		
128	1085124	Trường THPT Bình Phú - Bình Dương	422	070	074	**3.066.993**	**3.066.993**	**1.046.000**	1.046.000	**2.020.993**	2.020.993	1.949.281	26.712	45.000		
129	1085125	Trường THPT Võ Minh Đức	422	070	074	**3.270.467**	**3.270.467**	**1.093.000**	1.093.000	**2.177.467**	2.177.467	2.097.931	29.736	49.800		
130	1084070	Trường THPT Bến Cát	422	070	074	**4.086.978**	**4.086.978**	**1.160.000**	1.160.000	**2.926.978**	2.926.978	2.855.806	37.572	33.600		
131	1084069	Trường THPT Tây Nam	422	070	074	**3.298.082**	**3.298.082**	**872.000**	872.000	**2.426.082**	2.426.082	2.387.800	3.482	34.800		
132	1004179	Trường THPT Nguyễn Trãi - Bình Dương	422	070	074	**2.578.471**	**2.578.471**	**970.000**	970.000	**1.608.471**	1.608.471	1.544.200	12.071	52.200		
133	1004186	Trường THPT Trịnh Hoài Đức	422	070	074	**2.436.478**	**2.436.478**	**902.000**	902.000	**1.534.478**	1.534.478	1.483.076	10.002	41.400		
134	1085127	Trường THPT Trần Văn Ơn	422	070	074	**3.853.689**	**3.853.689**	**948.000**	948.000	**2.905.689**	2.905.689	2.838.653	10.636	56.400		
135	1131135	Trường THPT Lý Thái Tổ	422	070	074	**3.938.729**	**3.938.729**	**1.145.000**	1.145.000	**2.793.729**	2.793.729	2.713.718	36.811	43.200		
136	1015603	Trường THPT Huỳnh Văn Nghệ	422	070	074	**1.992.447**	**1.992.447**	**859.000**	859.000	**1.133.447**	1.133.447	1.059.066	40.181	34.200		
137	1017932	Trường THPT Thái Hòa	422	070	074	**2.331.892**	**2.331.892**	**883.000**	883.000	**1.448.892**	1.448.892	1.411.367	5.725	31.800		
138	1019589	Trường THPT Tân Phước Khánh	422	070	074	**2.128.892**	**2.128.892**	**731.000**	731.000	**1.397.892**	1.397.892	1.357.727	3.565	36.600		
139	1084061	Trường THPT Nguyễn An Ninh - Bình Dương	422	070	074	**3.026.800**	**3.026.800**	**882.000**	882.000	**2.144.800**	2.144.800	2.086.000	49.800	9.000		
140	1084062	Trường THPT Dĩ An	422	070	074	**3.033.808**	**3.033.808**	**827.000**	827.000	**2.206.808**	2.206.808	2.166.445	25.963	14.400		
141	1084063	Trường THPT Bình An	422	070	074	**2.182.743**	**2.182.743**	**768.000**	768.000	**1.414.743**	1.414.743	1.375.000	12.143	27.600		
142	1130393	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai - Bình Dương	422	070	074	**3.294.231**	**3.294.231**	**1.178.000**	1.178.000	**2.116.231**	2.116.231	2.081.975	10.256	24.000		
143	1084073	Trường THPT Phước Vĩnh	422	070	074	**2.395.283**	**2.395.283**	**890.000**	890.000	**1.505.283**	1.505.283	1.382.211	95.472	27.600		
144	1120440	Trường THPT Phước Hoà	422	070	074	**1.980.408**	**1.980.408**	**417.000**	417.000	**1.563.408**	1.563.408	1.500.156	51.852	11.400		

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	Chương	Loại	Khoản	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	KINH PHÍ NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ (nguồn NSTP - nguồn 13)	KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ (nguồn NSTP - nguồn 12)	KINH PHÍ PHỤ TRỘI, LÀM THÊM GIỜ	KINH PHÍ SÁCH GIÁO KHOA	KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 83/2025/NQ-HĐND	KINH PHÍ MUA SẮM, SỬA CHỮA CHỮA	GHI CHÚ
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*3*	*4=5+7*	*5=6*	*6*	*7=8*	*8=9+10+11+12*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
145	1032948	Trường THCS và THPT Nguyễn Huệ	422	070	074	**1.486.693**	**1.486.693**	**705.000**	705.000	**781.693**	781.693	732.658	17.335	31.700		
146	1065495	Trường THCS và THPT Tây Sơn	422	070	074	**2.143.462**	**2.143.462**	**886.000**	886.000	**1.257.462**	1.257.462	1.207.122	30.840	19.500		
147	1122151	Trường THPT Long Hòa	422	070	074	**1.296.955**	**1.296.955**	**359.000**	359.000	**937.955**	937.955	920.624	9.531	7.800		
148	1085119	Trường THPT Thanh Tuyền	422	070	074	**3.179.784**	**3.179.784**	**956.000**	956.000	**2.223.784**	2.223.784	2.207.794	15.990	-		
149	1128990	Trường THCS và THPT Minh Hòa	422	070	074	**3.072.595**	**3.072.595**	**825.000**	825.000	**2.247.595**	2.247.595	2.129.497	97.398	20.700		
150	1085120	Trường THPT Dầu Tiếng	422	070	074	**1.382.188**	**1.382.188**	**626.000**	626.000	**756.188**	756.188	734.781	15.407	6.000		
151	1067145	Trường THPT Lê Lợi		070	074	**1.725.534**	**1.725.534**	**415.000**	415.000	**1.310.534**	1.310.534	1.287.220	7.714	15.600		
152	1015604	Trường THPT Tân Bình - Bình Dương	422	070	074	**1.327.691**	**1.327.691**	**560.000**	560.000	**767.691**	767.691	728.894	23.197	15.600		
153	1065497	Trường THPT Thường Tân	422	070	074	**2.461.778**	**2.461.778**	**521.000**	521.000	**1.940.778**	1.940.778	1.919.684	10.794	10.300		
154	1084068	Trường THPT Bàu Bàng	422	070	074	**4.325.922**	**4.325.922**	**1.027.000**	1.027.000	**3.298.922**	3.298.922	3.258.039	3.683	37.200		
		BÀ RỊA - VŨNG TÀU				-	-	-	-	-	-	-	-	-		
155	1014283	Trường Nuôi dạy trẻ Khiếm Thị Hữu Nghị	422	070	072	**1.029.956**	**1.029.956**	**775.000**	775.000	**254.956**	254.956	230.008	21.748	3.200		
156	1014287	Trường Nuôi dạy trẻ Khuyết tật Bà Rịa	422	070	072	**998.931**	**998.931**	**953.000**	953.000	**45.931**	45.931	-	41.931	4.000		
157	1080598	Trường Phổ thông DTNT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	422	070	074	**1.513.119**	**1.513.119**	**759.000**	759.000	**754.119**	754.119	680.000	74.119	-		
158	1015959	Trường THPT Chuyên Lê Quí Đôn	422	070	074	**4.265.844**	**4.265.844**	**1.618.000**	1.618.000	**2.647.844**	2.647.844	2.406.652	233.992	7.200		
159	1014282	Trường THPT Vũng Tàu	422	070	074	**1.455.861**	**1.455.861**	**1.258.000**	1.258.000	**197.861**	197.861	151.000	27.661	19.200		
160	1015809	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	422	070	074	**2.305.695**	**2.305.695**	**1.123.000**	1.123.000	**1.182.695**	1.182.695	1.116.608	47.487	18.600		
161	1015958	Trường THPT Trần Nguyên Hãn	422	070	074	**2.243.246**	**2.243.246**	**1.080.000**	1.080.000	**1.163.246**	1.163.246	1.075.300	62.746	25.200		
162	1064445	Trường THPT Nguyễn Huệ - Bà Rịa - Vũng Tàu	422	070	074	**2.661.286**	**2.661.286**	**1.268.000**	1.268.000	**1.393.286**	1.393.286	1.271.555	106.731	15.000		
163	1130341	Trường THPT Nguyễn Khuyến - Bà Ria - Vũng Tàu	422	070	074	**3.135.242**	**3.135.242**	**1.116.000**	1.116.000	**2.019.242**	2.019.242	1.889.311	113.731	16.200		
164	1015810	Trường THPT Châu Thành	422	070	074	**1.603.231**	**1.603.231**	**820.000**	820.000	**783.231**	783.231	700.000	65.231	18.000		
165	1087509	Trường THPT Bà Rịa	422	070	074	**1.167.832**	**1.167.832**	**786.000**	786.000	**381.832**	381.832	305.000	60.032	16.800		

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	Chương	Loại	Khoản	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	KINH PHÍ NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ (nguồn NSTP - nguồn 13)	KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ (nguồn NSTP - nguồn 12)	KINH PHÍ PHỤ TRỘI, LÀM THÊM GIỜ	KINH PHÍ SÁCH GIÁO KHOA	KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 83/2025/NQ-HĐND	KINH PHÍ MUA SẮM, SỬA CHỮA CHỮA	GHI CHÚ
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*3*	*4=5+7*	*5=6*	*6*	*7=8*	*8=9+10+11+12*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
166	1017526	Trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	422	070	074	**2.317.640**	**2.317.640**	**821.000**	821.000	**1.496.640**	1.496.640	1.425.000	44.640	27.000		
167	1015802	Trường THPT Trần Văn Quan	422	070	074	**1.990.215**	**1.990.215**	**680.000**	680.000	**1.310.215**	1.310.215	1.250.000	44.015	16.200		
168	1087510	Trường THPT Trần Quang Khải - Bà Rịa - Vũng Tàu	422	070	074	**1.778.265**	**1.778.265**	**688.000**	688.000	**1.090.265**	1.090.265	1.022.269	54.196	13.800		
169	1115077	Trường THPT Minh Đạm	422	070	074	**1.339.697**	**1.339.697**	**659.000**	659.000	**680.697**	680.697	652.000	20.297	8.400		
170	1087508	Trường THPT Long Hải - Phước Tỉnh	422	070	074	**1.127.819**	**1.127.819**	**646.000**	646.000	**481.819**	481.819	450.393	25.426	6.000		
171	1015803	Trường THPT Võ Thị Sáu- Bà Rịa-Vũng Tàu	422	070	074	**2.054.947**	**2.054.947**	**729.000**	729.000	**1.325.947**	1.325.947	1.299.657	8.890	17.400		
172	1087511	Trường THPT Dương Bạch Mai	422	070	074	**1.345.881**	**1.345.881**	**614.000**	614.000	**731.881**	731.881	657.096	55.585	19.200		
173	1015807	Trường THPT Phú Mỹ	422	070	074	**2.969.888**	**2.969.888**	**1.361.000**	1.361.000	**1.608.888**	1.608.888	1.509.362	66.526	33.000		
174	1080497	Trường THPT Nguyễn Du- Bà Rịa - Vũng Tàu	422	070	074	**1.534.087**	**1.534.087**	**613.000**	613.000	**921.087**	921.087	848.479	57.608	15.000		
175	1080597	Trường THPT Nguyễn Trãi Bà Rịa - Vũng Tàu	422	070	074	**934.952**	**934.952**	**570.000**	570.000	**364.952**	364.952	209.182	130.570	25.200		
176	1044107	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ - Bà Rịa - Vũng Tàu	422	070	074	**692.823**	**692.823**	**528.000**	528.000	**164.823**	164.823	86.800	63.623	14.400		
177	1004460	Trường THPT Trần Phú -Bà Rịa - Vũng Tàu	422	070	074	**771.398**	**771.398**	**629.000**	629.000	**142.398**	142.398	85.000	36.998	20.400		
178	1015808	Trường THPT Ngô Quyền -Bà Rịa - Vũng Tàu	422	070	074	**656.806**	**656.806**	**580.000**	580.000	**76.806**	76.806	-	64.206	12.600		
179	1080602	Trường THPT Trần Hưng Đạo-Bà Rịa-Vũng Tàu	422	070	074	**1.979.211**	**1.979.211**	**979.000**	979.000	**1.000.211**	1.000.211	959.206	29.005	12.000		
180	1015806	Trường THPT Hắc Dịch	422	070	074	**2.250.663**	**2.250.663**	**992.000**	992.000	**1.258.663**	1.258.663	1.150.598	48.665	59.400		
181	1104499	Trường THPT Bưng Riềng	422	070	074	**780.900**	**780.900**	**499.000**	499.000	**281.900**	281.900	225.000	27.500	29.400		
182	1015804	Trường THPT Xuyên Mộc	422	070	074	**668.390**	**668.390**	**610.000**	610.000	**58.390**	58.390	-	36.790	21.600		
183	1015956	Trường THPT Hòa Bình	422	070	074	**980.682**	**980.682**	**604.000**	604.000	**376.682**	376.682	312.000	41.282	23.400		
184	1004457	Trường THPT Hòa Hội	422	070	074	**1.080.629**	**1.080.629**	**540.000**	540.000	**540.629**	540.629	454.194	42.035	44.400		
185	1017519	Trường THPT Phước Bửu	422	070	074	**648.709**	**648.709**	**582.000**	582.000	**66.709**	66.709	-	46.309	20.400		
186	1007326	Trung tâm GDNN-GDTX Phú Mỹ	422	070	075	**616.111**	**616.111**	**337.000**	337.000	**279.111**	279.111	271.911	-	7.200		
187	1002758	Trung tâm GDNN-GDTX Châu Đức	422	070	075	**568.981**	**568.981**	**418.000**	418.000	**150.981**	150.981	53.605	77.576	19.800		

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	Chương	Loại	Khoản	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	KINH PHÍ NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ (nguồn NSTP - nguồn 13)	KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ (nguồn NSTP - nguồn 12)	KINH PHÍ PHỤ TRỘI, LÀM THÊM GIỜ	KINH PHÍ SÁCH GIÁO KHOA	KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 83/2025/NQ-HĐND	KINH PHÍ MUA SẮM, SỬA CHỮA CHỮA	GHI CHÚ
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*3*	*4=5+7*	*5=6*	*6*	*7=8*	*8=9+10+11+12*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
188	1052914	Trung tâm GDNN-GDTX Xuyên Mộc	422	070	075	**1.171.716**	**1.171.716**	**390.000**	390.000	**781.716**	781.716	732.600	28.716	20.400		
189	1052920	Trường THPT Võ Thị Sáu- Côn Đảo	422	070	074	**1.425.936**	**1.425.936**	**545.000**	545.000	**880.936**	880.936	851.509	12.627	16.800		
		CÁC ĐƠN VỊ CHUYỂN TỪ CÁC QUẬN, HUYỆN VỀ				-	-	-	-	-	-	-	-	-		
190	1048040	Trường Nuôi dạy trẻ em khuyết tật huyện Củ Chi	422	070	072	**436.000**	**436.000**	**436.000**	436.000	-	-	-	-	-		
191	1042040	Trường Chuyên biệt Ánh Dương Quận 12	422	070	072	**1.276.552**	**1.276.552**	**646.000**	646.000	**630.552**	630.552	628.152	-	2.400		
192	1086283	Trường Chuyên biệt Bình Minh	422	070	072	**814.668**	**814.668**	**759.000**	759.000	**55.668**	55.668	55.668	-	-		
193	1038803	Trường Giáo dục Chuyên biệt Hy Vọng quận Gò Vấp	422	070	072	**643.445**	**643.445**	**468.000**	468.000	**175.445**	175.445	175.045	-	400		
194	1035856	Trường Giáo dục Chuyên biệt Niềm Tin	422	070	072	**673.493**	**673.493**	**323.000**	323.000	**350.493**	350.493	-	-	1.200	349.293	
195	1052097	Trường Giáo dục Chuyên biệt Tương Lai	422	070	072	**323.000**	**323.000**	**323.000**	323.000	-	-	-	-	-		
196	1035858	Trường Tương Lai Quận 3	422	070	072	**242.000**	**242.000**	**242.000**	242.000	-	-	-	-	-		
197	1080459	Trường Chuyên biệt Tương Lai Quận 5	422	070	072	**350.500**	**350.500**	**339.000**	339.000	**11.500**	11.500	(900)	-	12.400		
198	1086031	Trường Chuyên biệt Quận 10	422	070	072	**323.000**	**323.000**	**323.000**	323.000	-	-		-	-		
199	1066368	Trường Giáo dục Chuyên biệt 15/5		070	072	**271.200**	**271.200**	**258.000**	258.000	**13.200**	13.200	-	-	13.200		
200	1007515	Trường Hy Vọng Quận 6	422	070	072	**378.321**	**378.321**	**339.000**	339.000	**39.321**	39.321	29.986	9.335	-		
201	1120923	Trường Chuyên biệt Bình Tân	422	070	072	**1.105.400**	**1.105.400**	**646.000**	646.000	**459.400**	459.400	455.000	-	4.400		
202	1126933	Trường Chuyên biệt 1 tháng 6	422	070	072	**399.743**	**399.743**	**452.000**	452.000	**(52.257)**	(52.257)	(63.873)	9.616	2.000		
203	1072246	Trường Hy Vọng Quận 8	422	070	072	**258.000**	**258.000**	**258.000**	258.000	-	-	-	-	-		
204	1079157	Trường Giáo dục Chuyên biệt Thảo Điền	422	070	072	**465.727**	**465.727**	**565.000**	565.000	**(99.273)**	(99.273)	(100.073)	-	800		
205	1086748	Trường Chuyên biệt Cần Thạnh	422	070	072	**307.000**	**307.000**	**307.000**	307.000	-	-	-	-	-		
206	1127990	Trung tâm GDNN-GDTX Củ Chi	422	070	075	**1.228.957**	**1.228.957**	**1.080.000**	1.080.000	**148.957**	148.957	115.850	22.907	10.200		
207	1128388	Trung tâm GDNN-GDTX Hóc Môn	422	070	075	**316.903**	**316.903**	**633.000**	633.000	**(316.097)**	(316.097)	(330.000)	10.303	3.600		
208	1127135	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 12	422	070	075	**3.511.290**	**3.511.290**	**3.134.000**	3.134.000	**377.290**	377.290	346.210	31.080	-		

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	Chương	Loại	Khoản	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	KINH PHÍ NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ (nguồn NSTP - nguồn 13)	KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ (nguồn NSTP - nguồn 12)	KINH PHÍ PHỤ TRỘI, LÀM THÊM GIỜ	KINH PHÍ SÁCH GIÁO KHOA	KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 83/2025/NQ-HĐND	KINH PHÍ MUA SẮM, SỬA CHỮA CHỮA	GHI CHÚ
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*3*	*4=5+7*	*5=6*	*6*	*7=8*	*8=9+10+11+12*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
209	1126618	Trung tâm GDNN-GDTX Tân Phú	422	070	075	**517.761**	**517.761**	**892.000**	892.000	**(374.239)**	(374.239)	(381.187)	5.748	1.200		
210	1125713	Trung tâm GDNN-GDTX Bình Tân	422	070	075	**251.343**	**251.343**	**551.000**	551.000	**(299.657)**	(299.657)	(332.586)	10.729	22.200		
211	1131149	Trung tâm GDNN-GDTX thành phố Thủ Đức	422	070	075	**2.063.276**	**2.063.276**	**1.607.000**	1.607.000	**456.276**	456.276	424.000	1.076	31.200		
212	1126891	Trung tâm GDNN-GDTX Bình Chánh	422	070	075	**(2.669.286)**	**(2.669.286)**	**270.000**	270.000	**(2.939.286)**	(2.939.286)	(2.939.286)	-	-		
213	1127104	Trung tâm GDNN-GDTX Cần Giờ	422	070	075	**(214.889)**	**(214.889)**	**240.000**	240.000	**(454.889)**	(454.889)	(456.689)	-	1.800		
214	1126654	Trung Tâm GDNN - GDTX Thuận An	422	070	075	**94.957**	**94.957**	**712.000**	712.000	**(617.043)**	(617.043)	(670.242)	23.199	30.000		
215	1126714	Trung Tâm GDNN - GDTX Dĩ An	422	070	075	**69.693**	**69.693**	**816.000**	816.000	**(746.307)**	(746.307)	(759.507)	-	13.200		
216	1126687	Trung Tâm GDNN - GDTX Tân Uyên	422	070	075	**185.768**	**185.768**	**763.000**	763.000	**(577.232)**	(577.232)	(577.232)	-	-		
217	1126616	Trung Tâm GDNN - GDTX Phú Giáo	422	070	075	**499.847**	**499.847**	**450.000**	450.000	**49.847**	49.847	30.797	1.650	17.400		
218	1126614	Trung Tâm GDNN - GDTX Dầu Tiếng	422	070	075	**312.187**	**312.187**	**569.000**	569.000	**(256.813)**	(256.813)	(320.181)	57.368	6.000		